

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHỤC VỤ  
MẶT ĐẤT  
SÀI GÒN

Digitally signed  
by CÔNG TY CỔ  
PHẦN PHỤC VỤ  
MẶT ĐẤT SÀI  
GÒN  
Date: 2025.03.26  
16:03:08 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	8 - 27

02  
T  
H  
M  
G  
T.P



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 31 tháng 7 năm 2024 là Ông Đặng Tuấn Tú.

Người đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Cao Cường.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**


Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Nguyễn Văn Mỹ**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy ủy quyền số 02/UQ-SAGS ngày 21 tháng 3 năm 2025*

*Ngày 26 tháng 3 năm 2025*



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Thanh Toàn**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4572-2023-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.026.999.453.623</b>	<b>918.067.296.636</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>304.282.243.596</b>	<b>260.727.549.056</b>
1. Tiền	111		304.282.243.596	260.727.549.056
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>540.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	540.000.000.000	380.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.319.612.797</b>	<b>260.878.143.855</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223.164.028.981	301.133.828.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.740.101.716	11.022.409.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.519.803.713	6.260.774.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(73.104.321.613)	(57.538.868.431)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>10.292.773.998</b>	<b>9.930.040.913</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.292.773.998	9.930.040.913
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.104.823.232</b>	<b>6.531.562.812</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.565.748.351	6.389.443.199
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		539.074.881	142.119.613
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>244.101.073.014</b>	<b>215.327.084.086</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.339.295.300</b>	<b>339.295.300</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	50.939.295.300	20.939.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171.736.426.432</b>	<b>170.107.061.265</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	171.736.426.432	170.107.061.265
- Nguyên giá	222		932.997.444.192	867.324.053.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(761.261.017.760)	(697.216.992.024)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>795.454.545</b>	<b>5.814.600.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		795.454.545	5.814.600.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.928.400.000</b>	<b>25.928.400.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	25.928.400.000	25.928.400.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.301.496.737</b>	<b>13.137.727.521</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	82.013.181	179.953.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	15.219.483.556	12.957.773.856
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.271.100.526.637</b>	<b>1.133.394.380.722</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>249.268.454.665</b>	<b>245.896.826.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>228.418.827.615</b>	<b>229.053.644.062</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.968.532.813	46.775.472.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.504.632.644	1.848.854.875
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.327.573.899	17.887.477.637
4. Phải trả người lao động	314		78.375.182.588	88.841.536.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	66.632.590.467	65.516.059.289
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.999.167.329	7.906.843.565
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.611.147.875	277.399.487
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.849.627.050</b>	<b>16.843.182.550</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	20.849.627.050	16.843.182.550
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.021.832.071.972</b>	<b>887.497.554.110</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.021.832.071.972</b>	<b>887.497.554.110</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		371.296.577.691	307.309.977.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.868.304.281	238.520.386.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		64.038.725.599	25.231.719.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		244.829.578.682	213.288.666.563
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.271.100.526.637</b>	<b>1.133.394.380.722</b>




**Đặng Thị Minh Nguyệt**  
Người lập biểu



**Phùng Danh Nguyên**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Văn Mỹ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.281.045.270.372	1.290.115.824.795
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.281.045.270.372	1.290.115.824.795
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	860.878.289.430	877.288.829.086
4. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		420.166.980.942	412.826.995.709
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	38.835.828.943	37.492.079.983
6. Chi phí tài chính	22		3.064.892.829	820.257.810
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	151.288.960.456	182.502.954.356
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		304.648.956.600	266.995.863.526
9. Thu nhập khác	31		1.634.550.330	808.698.989
10. Chi phí khác	32		6.557.890	83.955.940
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.627.992.440	724.743.049
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		306.276.949.040	267.720.606.575
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	63.709.080.058	65.631.027.379
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(2.261.709.700)	(11.199.087.367)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		244.829.578.682	213.288.666.563



**Đặng Thị Minh Nguyệt**  
Người lập biểu



**Phùng Danh Nguyên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Mỹ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	306.276.949.040	267.720.606.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	68.348.828.167	66.926.025.227
Các khoản dự phòng	03	15.565.453.182	57.377.977.325
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.667.812.694)	128.491.222
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.119.456.729)	(28.815.690.914)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	369.403.960.966	363.337.409.435
Thay đổi các khoản phải thu	09	76.269.739.196	(19.040.105.150)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(362.733.085)	(2.167.457.728)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(8.157.986.269)	45.692.629.569
Thay đổi chi phí trả trước	12	921.635.332	(4.485.871.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.128.983.830)	(60.989.128.670)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.327.334.932)	(11.940.360.465)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>357.618.297.378</b>	<b>310.407.115.333</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(58.834.854.034)	(73.805.106.879)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	268.000.000	-
3. Tiền gửi có kỳ hạn	23	(230.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	40.000.000.000	130.000.000.000
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.103.758.098	29.463.088.175
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(233.463.095.936)</b>	<b>(64.342.018.704)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(83.833.977.500)</b>	<b>(83.833.977.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>40.321.223.942</b>	<b>162.231.119.129</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>260.727.549.056</b>	<b>98.196.958.549</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.233.470.598	299.471.378
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>304.282.243.596</b>	<b>260.727.549.056</b>



**Đặng Thị Minh Nguyệt**  
Người lập biểu



**Phùng Danh Nguyên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Mỹ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 11 ngày 01 tháng 8 năm 2024).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

**Hoạt động chính**

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.691 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.746 người).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

**Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (“SAGS-CXR”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).





Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – chi nhánh Đà Nẵng.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.





Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phương tiện vận tải	6 – 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.





### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

### **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo chuyên môn của người lao động của Công ty hoặc góp vốn kinh doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.



**Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304.282.243.596	260.727.549.056
	<b>304.282.243.596</b>	<b>260.727.549.056</b>

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	540.000.000.000	380.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5% đến 8,5%/năm).

Trong đó:

Hợp đồng tiền gửi số 900/2023/21707 ngày 20 tháng 6 năm 2023, với giá trị 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố theo Hợp đồng bảo lãnh số 24.867058/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS với ngân hàng trên. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025 và số tiền được bảo lãnh là 7.810.000.000 đồng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>50.373.142.830</b>	<b>141.186.339.174</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>172.790.886.151</b>	<b>159.947.489.441</b>
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	67.518.959.871	72.327.045.792
Qatar Airways	22.361.151.489	8.255.623.355
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8.819.704.608	17.854.545.086
AirAsia Berhart	7.816.763.195	7.696.614.888
Emirates Airline	6.474.579.750	5.652.433.345
Scoot Pte., Ltd.	5.453.781.841	5.476.294.978
Turkish Airlines	5.229.780.000	4.244.775.344
Asiana Airlines Inc.	5.011.933.100	4.319.670.944
Thai Air Asia Co., Ltd.	4.591.713.510	6.225.238.016
Khác	39.512.518.787	27.895.247.693
	<b>223.164.028.981</b>	<b>301.133.828.615</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Air Mê Kông	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	<b>7.268.604.900</b>	<b>7.268.604.900</b>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	67.518.959.871	(67.518.959.871)	72.327.045.792	(50.628.932.054)
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	8.819.704.608	(4.543.095.020)	17.854.545.086	(6.683.413.052)
Nordwind Airlines, LLC	351.290.624	(351.290.624)	324.996.000	(226.523.325)
Fly Gangwon	690.976.098	(690.976.098)	-	-
	<b>77.380.931.201</b>	<b>(73.104.321.613)</b>	<b>90.506.586.878</b>	<b>(57.538.868.431)</b>
<b>Dự phòng phải thu dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Air Mê Kông	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
	<b>27.868.604.900</b>	<b>(27.868.604.900)</b>	<b>27.868.604.900</b>	<b>(27.868.604.900)</b>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Tư Vấn kỹ thuật hàng không Việt Nam	3.744.525.117	9.219.600.000
Công ty Cổ phần Avintech	1.419.616.000	1.313.452.800
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	753.168.000	-
Khác	822.792.599	489.356.500
	<b>6.740.101.716</b>	<b>11.022.409.300</b>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	71.846.200	25.078.411
Chi hộ các hãng hàng không	628.451.447	451.845.113
Thuế GTGT	1.446.983.572	1.458.098.507
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	255.205.098	75.548.263
Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.778.191.781	4.030.493.150
Phải thu lại của nhân viên	185.442.815	184.260.927
Phải thu khác	153.682.800	35.450.000
	<b>9.519.803.713</b>	<b>6.260.774.371</b>
<b>Phải thu khác dài hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	30.000.000.000	-
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	339.295.300	339.295.300
	<b>50.939.295.300</b>	<b>20.939.295.300</b>



- (i) Thể hiện hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046 ngày 10 tháng 7 năm 2024, với giá trị 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố theo Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS với ngân hàng trên. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số tiền được bảo lãnh là 23.430.000.000 đồng.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	9.924.678.998	9.763.805.913
Công cụ, dụng cụ	368.095.000	166.235.000
	<b><u>10.292.773.998</u></b>	<b><u>9.930.040.913</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	2.776.980.955	2.692.800.000
Phần mềm dịch vụ mail và bản quyền	897.676.632	731.467.206
Phí bảo hiểm xe cơ giới	529.823.293	474.472.902
Chi phí trách nhiệm hàng không	719.612.500	708.687.500
Chi phí sửa chữa	309.150.000	-
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	-	1.473.782.000
Khác	332.504.971	308.233.591
	<b><u>5.565.748.351</u></b>	<b><u>6.389.443.199</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Vô tuyến điện tử	44.030.005	132.090.002
Phí chứng thư tên miền	37.983.176	47.863.663
	<b><u>82.013.181</u></b>	<b><u>179.953.665</u></b>
	<b><u>5.647.761.532</u></b>	<b><u>6.569.396.864</u></b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	28.915.594.554	14.060.864.890	792.774.754.685	31.572.839.160	867.324.053.289
Tăng trong năm	-	175.880.000	61.570.813.334	2.416.900.000	64.163.593.334
Kết chuyển từ tài sản dở dang	-	-	5.814.600.000	-	5.814.600.000
Thanh lý	-	(813.017.462)	(3.269.382.797)	(222.402.172)	(4.304.802.431)
<b>Số cuối năm</b>	<b>28.915.594.554</b>	<b>13.423.727.428</b>	<b>856.890.785.222</b>	<b>33.767.336.988</b>	<b>932.997.444.192</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	9.783.547.332	12.543.660.856	650.358.602.383	24.531.181.453	697.216.992.024
Khấu hao trong năm	1.224.297.990	486.882.536	64.010.664.388	2.626.983.253	68.348.828.167
Thanh lý	-	(813.017.462)	(3.269.382.797)	(222.402.172)	(4.304.802.431)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.007.845.322</b>	<b>12.217.525.930</b>	<b>711.099.883.974</b>	<b>26.935.762.534</b>	<b>761.261.017.760</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	19.132.047.222	1.517.204.034	142.416.152.302	7.041.657.707	170.107.061.265
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.907.749.232</b>	<b>1.206.201.498</b>	<b>145.790.901.248</b>	<b>6.831.574.454</b>	<b>171.736.426.432</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 501.364.928.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 462.551.770.664 đồng).



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	51	25.928.400.000	-	51	25.928.400.000	-

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR. Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả	Chi phí dự phòng	Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789.181.556	969.504.933	-	1.758.686.489
Ghi nhận trong năm	(276.508.098)	11.475.595.465	-	11.199.087.367
Số dư đầu năm nay	512.673.458	12.445.100.398	-	12.957.773.856
Ghi nhận trong năm	(153.755.366)	3.113.090.637	(697.625.571)	2.261.709.700
Số dư cuối năm nay	358.918.092	15.558.191.035	(697.625.571)	15.219.483.556

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	14.226.810.867	26.766.862.736
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	4.839.442.200	-
Công ty Cổ phần đầu tư Khai thác nhà Quốc tế Đà Nẵng	3.355.565.477	3.388.027.381
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.210.467.899	1.761.855.101
Phải trả nhà cung cấp khác	15.336.246.370	14.858.727.439
	<b>38.968.532.813</b>	<b>46.775.472.657</b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</b>	15.475.655.486	28.619.005.837

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Công ty như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.207.597.848	11.207.597.848	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.223.410.201	63.709.080.058	67.128.983.830	5.803.506.429
Thuế thu nhập cá nhân	8.664.067.436	32.894.994.153	29.034.994.119	12.524.067.470
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	110.825.081	110.825.081	-
	<b>17.887.477.637</b>	<b>107.926.497.140</b>	<b>107.486.400.878</b>	<b>18.327.573.899</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ dự phòng tiền lương	64.700.000.000	62.840.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.050.279.000	1.074.893.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	138.000.000	108.000.000
Chi phí Sita text	20.000.000	40.000.000
Chi phí dự án Long Thành	-	800.000.000
Khác	724.311.467	653.166.289
	<b>66.632.590.467</b>	<b>65.516.059.289</b>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	977.455.002	909.493.593
Phải trả tiền vé và hoa hồng bán vé đã thu hộ	8.656.091.483	6.799.545.904
Các khoản phải trả và phải nộp khác	365.620.844	197.804.068
	<b>9.999.167.329</b>	<b>7.906.843.565</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ và ký cược từ các hãng hàng không	20.849.627.050	16.843.182.550





19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96%	83.824.140.000	11,68%	39.222.470.000
Cổ đông khác	17,76%	59.623.040.000	31,04%	104.224.710.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

0-00  
HÀNH  
Y TN  
TOÁN  
JITT  
NAM  
HỒ CH

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>265.908.867.560</b>	<b>157.358.507.267</b>	<b>764.934.564.827</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	213.288.666.563	213.288.666.563
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	41.401.110.162	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>307.309.977.722</b>	<b>238.520.386.388</b>	<b>887.497.554.110</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	244.829.578.682	244.829.578.682
Phân phối quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	63.986.599.969	(63.986.599.969)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	-	-	-	(21.328.866.656)	(21.328.866.656)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(5.332.216.664)	(5.332.216.664)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>371.296.577.691</b>	<b>308.868.304.281</b>	<b>1.021.832.071.972</b>

- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền lần lượt là 21.328.866.656 đồng và 5.332.216.664 đồng
  - Trích lập quỹ đầu tư phát triển và công bố chia cổ tức lần lượt là 63.986.599.969 đồng và 83.833.977.500 đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 205/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 07 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ cổ tức bằng tiền trong năm 2024 với số tiền là 83.833.977.500 đồng.



20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	7.304.978,84	7.724.648,94

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Công nợ không có khả năng thu hồi	2.926.366.316	Công nợ không có khả năng thu hồi

Công ty thực hiện xóa nợ các khoản phải thu ngắn hạn đã lập dự phòng theo quyết định số 190a/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2017. Việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu hàng không</b>	<b>1.257.312.625.065</b>	<b>1.269.133.273.475</b>
Phục vụ mặt đất	1.219.272.945.803	1.233.750.647.627
Dịch vụ kéo đẩy	33.034.585.667	29.151.213.548
Dịch vụ xe chở khách	5.005.093.595	6.231.412.300
<b>Doanh thu phi hàng không</b>	<b>23.732.645.307</b>	<b>20.982.551.320</b>
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	5.065.349.847	4.333.483.836
Dịch vụ đào tạo	3.451.979.935	4.789.505.651
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	7.277.569.141	4.644.753.032
Khác	7.937.746.384	7.214.808.801
	<b>1.281.045.270.372</b>	<b>1.290.115.824.795</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 29)	519.547.040.902	476.986.420.100

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	467.321.516.736	479.963.925.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.506.457.187	286.797.970.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.373.174.394	63.890.877.050
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	40.662.494.817	46.636.056.417
Chi phí bằng tiền khác	14.646.296	-
	<b>860.878.289.430</b>	<b>877.288.829.086</b>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	17.851.456.729	28.815.690.914
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.316.559.520	8.676.389.069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.667.812.694	-
	<b>38.835.828.943</b>	<b>37.492.079.983</b>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	536.433.332.088	545.656.119.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.258.517.130	315.922.269.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.348.828.167	66.926.025.227
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	44.237.478.740	48.884.312.502
Chi phí nhượng quyền khai thác	25.146.252.502	22.289.815.759
Chi phí trích lập dự phòng	15.565.453.182	57.377.977.325
Chi phí bằng tiền khác	1.177.388.077	2.735.263.750
	<b>1.012.167.249.886</b>	<b>1.059.791.783.442</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	69.111.815.352	65.692.194.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.752.059.943	29.124.299.240
Chi phí nhượng quyền khai thác	25.146.252.502	22.289.815.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.975.653.773	3.035.148.177
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.574.983.923	2.248.256.085
Chi phí trích lập dự phòng	15.565.453.182	57.377.977.325
Chi phí bằng tiền khác	1.162.741.781	2.735.263.750
	<b>151.288.960.456</b>	<b>182.502.954.356</b>

(\*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024 là 305.000.000 đồng (năm 2023: 290.000.000 đồng).



**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>306.276.949.040</b>	<b>267.720.606.575</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chi phí không được trừ	959.902.747	1.683.858.161
Chi phí phải trả	(768.776.823)	(1.631.906.101)
Các khoản dự phòng	15.565.453.182	57.377.977.325
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm	(3.488.127.854)	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>318.545.400.292</b>	<b>325.150.535.960</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>63.709.080.058</b>	<b>65.030.107.192</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm nay	-	600.920.187
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>63.709.080.058</b>	<b>65.631.027.379</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

**27. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	19.559.455.360	17.640.403.346

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	19.200.544.247	16.895.582.818
Trên 1 năm đến 5 năm	3.068.254.400	8.114.407.200
	<b>22.268.798.647</b>	<b>25.009.990.018</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết với thời hạn từ 01 đến 02 năm.

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Doanh thu thuần bộ phận	981.578.744.962	299.466.525.410	1.281.045.270.372
Chi phí bộ phận	(781.729.597.527)	(230.437.652.359)	(1.012.167.249.886)
<b>Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>199.849.147.435</b>	<b>69.028.873.051</b>	<b>268.878.020.486</b>
Doanh thu tài chính	37.707.322.256	1.128.506.687	38.835.828.943
Chi phí tài chính	(2.746.253.506)	(318.639.323)	(3.064.892.829)
Thu nhập khác	1.631.027.795	3.522.535	1.634.550.330
Chi phí khác	(6.145.460)	(412.430)	(6.557.890)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>236.435.098.520</b>	<b>69.841.850.520</b>	<b>306.276.949.040</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.843.415.536	13.865.664.522	63.709.080.058
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.618.316.739)	(643.392.961)	(2.261.709.700)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>188.209.999.723</b>	<b>56.619.578.959</b>	<b>244.829.578.682</b>
Tài sản bộ phận	1.223.554.479.315	47.546.047.322	<b>1.271.100.526.637</b>
Nợ phải trả bộ phận	196.774.653.485	52.493.801.180	<b>249.268.454.665</b>
	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Doanh thu thuần bộ phận	984.276.460.206	305.839.364.589	1.290.115.824.795
Chi phí bộ phận	(814.593.364.749)	(245.198.418.693)	(1.059.791.783.442)
<b>Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>169.683.095.457</b>	<b>60.640.945.896</b>	<b>230.324.041.353</b>
Doanh thu tài chính	37.144.711.392	347.368.592	37.492.079.984
Chi phí tài chính	(542.424.698)	(277.833.112)	(820.257.810)
Thu nhập khác	802.044.588	6.654.400	808.698.988
Chi phí khác	(80.782.014)	(3.173.926)	(83.955.940)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>207.006.644.725</b>	<b>60.713.961.850</b>	<b>267.720.606.575</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.519.946.237	15.111.081.142	65.631.027.379
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.378.232.794)	(2.820.854.573)	(11.199.087.367)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>164.864.931.282</b>	<b>48.423.735.281</b>	<b>213.288.666.563</b>
Tài sản bộ phận	1.080.672.523.917	52.721.856.805	<b>1.133.394.380.722</b>
Nợ phải trả bộ phận	198.093.872.633	47.802.953.979	<b>245.896.826.612</b>



29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet  
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát,  
Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

**Mối liên hệ**

Công ty con  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7.801.607.725	8.427.368.109
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	511.251.509.177	467.906.601.991
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	493.924.000	652.450.000
	<b><u>519.547.040.902</u></b>	<b><u>476.986.420.100</u></b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	369.132.000	381.108.000
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh	153.820.196.759	139.445.343.602
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi Nhánh Tổng	18.763.917.567	17.561.535.866
Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.550.000	83.438.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	15.247.074	512.586.364
	<b><u>172.973.043.400</u></b>	<b><u>157.984.011.832</u></b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	7.652.055.000	7.652.055.000
	<b><u>47.972.182.500</u></b>	<b><u>47.972.182.500</u></b>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:</b>		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.380.492.918	3.561.793.468
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	45.981.741.912	137.624.545.706
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	10.908.000	-
	<b><u>50.373.142.830</u></b>	<b><u>141.186.339.174</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty hàng không Việt Nam - CTCP	33.221.880	-
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh	14.226.810.867	26.766.862.736
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi Nhánh Tổng	1.210.467.899	1.761.855.101
Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	5.154.840	90.288.000
	<b><u>15.475.655.486</u></b>	<b><u>28.619.005.837</u></b>

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Cao Cường	20.000.000	-
Ông Đặng Tuấn Tú	3.473.660.919	4.077.066.086
Ông Nguyễn Nam Tiến	263.571.922	209.363.898
Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	40.395.034
Ông Lưu Việt Hùng	277.571.922	168.968.862
Ông Lưu Đức Khánh	277.571.922	209.363.898
Bà Nguyễn Ngọc Anh	277.571.922	209.363.898
Ông Nguyễn Công Hoàn	14.000.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Đình Hùng	827.413.918	3.461.880.234
Ông Nguyễn Văn Mỹ	3.206.764.155	2.943.819.180
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	2.912.695.015	2.754.279.228
Ông Hứa Kiến Trung	2.939.453.351	2.797.742.998
Ông Lưu Việt Hùng	2.748.705.083	2.065.859.636
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	1.223.987.282	1.097.269.880
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	158.612.527	119.636.513
Ông Hoàng Mạnh Hà	158.612.527	119.636.513
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Phùng Danh Nguyên	2.541.989.367	2.378.273.688
	<b><u>21.322.181.832</u></b>	<b><u>22.652.919.546</u></b>

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 6.778.191.781 đồng (năm 2023: 4.030.493.150 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 5.273.160.000 đồng (năm 2023: 10.601.899.300 đồng), là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên phần thay đổi các khoản phải thu.



31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua chủ trương thành lập pháp nhân mới (Công ty TNHH Phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành) để tổ chức thực hiện đầu tư, vận hành, khai thác Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng Hàng không quốc tế Long Thành. Trong đó Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn nắm 75% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội nắm 25% vốn điều lệ. Vào ngày 24 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 3604009272 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu. Công ty sẽ thực hiện góp vốn trong vòng 90 ngày kể từ ngày pháp nhân mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện góp vốn.



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Mỹ  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

